

Thứ sáu, ngày 7 tháng 7 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index vượt ngưỡng kháng cự 1,130

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/7/2023		●	
Tuần 10/7-14/7/2023		●	
Tháng 07/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-index bức phá ngưỡng kháng cự 1130 điểm với thanh khoản tăng mạnh so với trung bình các phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/19 ngành tăng điểm so với phiên trước, trong đó ngành Bán lẻ và Truyền Thông là mũi nhọn chính của thị trường. Về giao dịch của khối ngoại, thị trường vẫn bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. VN-Index có phiên bứt phá khá mạnh sau giai đoạn tích lũy trong vùng 1120-1130 điểm. Thanh khoản ủng hộ xu hướng này cho thấy thị trường có khả năng tăng điểm về ngưỡng 1150 điểm trong trung hạn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 7/7/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+11.85** điểm, đóng cửa 1138.07 điểm. HNX-Index **+0.74** điểm, đóng cửa **225.82** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+5.1)**, **MWG (+0.84)**, **HPG (+0.66)**, **GVR (+0.55)**, **VPB (+0.51)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.55)**, **SAB (-0.39)**, **VIC (-0.29)**, **MSN (-0.29)**, **VND (-0.11)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,157** tỷ đồng, giảm **-18.13%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 16,502 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 15.13 điểm. Thị trường có **267** mã tăng, 71 mã tham chiếu, **133** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1356.64** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **EIB (-682.41 tỷ)**, **VHM (-440.85 tỷ)**, **KDC (-203.43 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-21.42** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+1.14%**. Các mã diễn biến tích cực: **MWG (+5.32%)**, **GMD (+4.30%)**, **VCB (+4.27%)**
- BSC50 **+1.44%**. Các mã diễn biến tích cực: **DGW (+6.98%)**, **CTD (+6.47%)**, **NKG (+5.14%)**

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn
Nguyễn Giang Anh
anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1138.07**
Giá trị: 14156.52 tỷ **11.85 (1.05%)**
Khối ngoại (ròng): -1356.64 tỷ

HNX-INDEX **225.82**
Giá trị: 1361.42 tỷ **0.74 (0.33%)**
Khối ngoại (ròng): -21.42 tỷ

UPCOM-INDEX **84.66**
Giá trị: 652.47 tỷ **-0.43 (-0.51%)**
Khối ngoại (ròng): -21.31 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	71.8	-0.04%
Giá vàng	1,911	-0.33%
Tỷ giá USD/VND	23,833	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	25,743	-0.12%
Tỷ giá JPY/VND	16,539	0.46%
LS liên NH 1 tháng	2.8%	0.15%
LS TPCP 5 năm	2.3%	-0.04%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCB	153.81	EIB	-682.41
HPG	73.66	VHM	-440.85
GMD	40.83	KDC	-203.43
STB	30.42	VNM	-92.47
VHC	28.05	NLG	-60.20

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 7/7

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	71.76	-0.04%	2.72%	-1.21%	-27.70%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	76.41	-0.31%	2.55%	-0.56%	-24.33%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.56	1.48%	2.09%	0.59%	-21.27%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.63	-0.99%	-2.60%	8.13%	-57.99%		
TTF Gas	EUR/MWh	32.35	-5.89%	-8.05%	22.85%	-82.34%		
Vàng	Ounce	1910.90	-0.33%	0.14%	-1.48%	9.85%		PNJ
Bạc	Ounce	22.71	-1.69%	0.73%	-3.16%	18.35%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1525.75	-1.39%	2.88%	12.13%	10.32%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	13.97	-0.29%	-0.85%	-8.69%	-38.30%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	132.30	0.53%	-0.53%	-1.27%	-17.26%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	23.25	-1.19%	5.35%	-5.10%	25.54%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	162.35	0.06%	-0.76%	-12.43%	-28.08%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	311.40	2.94%	3.63%	4.50%	-56.75%		DPM, DCM
Niken	LB	21031.00	3.43%	5.92%	0.89%	-3.42%		PC1
Đồng	LB	3.73	-0.71%	1.34%	-0.78%	4.17%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3733.00	0.00%	0.11%	2.33%	-11.54%		HPG
Nhôm	Ton	2133.00	-0.44%	-1.25%	-3.88%	-12.67%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	113.00	0.44%	-3.00%	3.67%	-1.31%	HPG	
Than đá	Ton	140.00	-3.31%	9.46%	2.94%	-65.85%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 6/7, dầu thô Brent giảm 0.31% xuống 76.41 USD/thùng. Trong khi đó, dầu thô Tây Texas WTI giảm 0.04% xuống 71.76 USD/thùng, sau khi tăng 2.9% trong phiên trước đó.
- Giá dầu duy trì ổn định, khi thị trường cân nhắc giữa nguồn cung dầu thô Mỹ thắt chặt hơn với khả năng Mỹ tăng lãi suất cao hơn, có thể làm giảm nhu cầu năng lượng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.33% xuống 1,910 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 8/2023 trên sàn New York giảm 0.6% xuống 1,915.4 USD/ounce.
- Giá vàng giảm xuống mức thấp nhất gần 1 tuần, sau báo cáo việc làm khu vực tư nhân của Mỹ tốt hơn so với mong đợi, thúc đẩy kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tăng lãi suất nhiều hơn và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2023 trên sàn Đại Liên tăng 1% lên 829.5 CNY (114.52 USD)/tấn. Trong khi đó, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 8/2023 trên sàn Singapore không thay đổi ở mức 109.65 USD/tấn.
- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng song mức tăng bị hạn chế, do lo ngại các hạn chế sản xuất thép tại Trung Quốc làm lu mờ kỳ vọng kích thích bổ sung, nhằm hỗ trợ sự phục hồi kinh tế của nước này sau đại dịch Covid-19.

Giá hàng hóa khác

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 9/2023 trên sàn ICE tăng 1.55 US cent tương đương 1% lên 1.6045 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 9/2023 trên sàn London thay đổi nhẹ ở mức 2,510 USD/tấn.
- Giá dầu cọ kỳ hạn tháng 9/2023 trên sàn Bursa Malaysia tăng 49 ringgit tương đương 1.27% lên 3,911 ringgit (839.27 USD)/tấn – kết thúc chuỗi giảm 2 phiên liên tiếp.

	7/7	% 7/7	6/7	% 6/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1138.07	1.05%	1126.22	4.51%	1.60%	2.57%
S&P 500			4411.59	-0.79%	0.79%	3.02%
HDTL S&P500	4439.50	-0.17%	4447.00	5.77%	0.08%	2.67%
Shang-hai	3196.61	-0.28%	3205.58	-1.95%	-0.17%	-1.11%
Euro Stoxx	4209.08		4223.09	-0.82%	-4.32%	-1.93%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/23/2023	REE	61.45	70	58	65.2	45	6.10%	Có thể tiếp tục mua
4/27/2023	VGT	11.6	13.5	10.65	13.3	71	14.66%	Cần nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

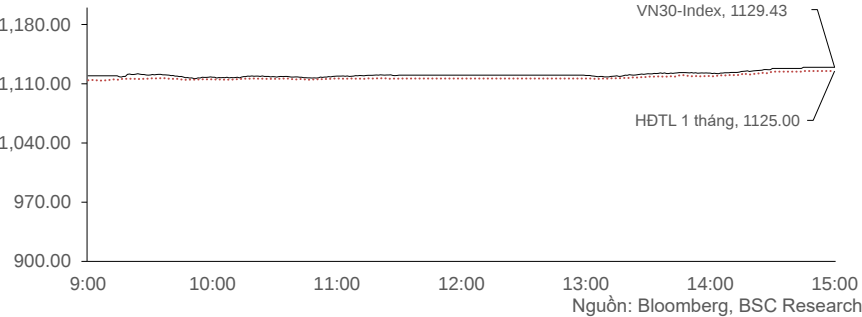
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/12/2023	CTD	64.6	72	61	TP	56	11.46%
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	TP	57	12.67%
3/8/2023	FRT	72.4	85	70	SL	9	-3.31%
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	TP	88	16.28%
3/7/23	HPG	21.1	25	19.8	TP	107	18.48%
12/19/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
Chú thích:		Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	0	10.38%	0.00%	10.38%	58
Cổ phiếu đã chốt	255	232	6.98%	-7.45%	4.06%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1107.90	0.52%	-21.53	-23.6%	42	12/21/2023	167
VN30F2307	1125.00	0.81%	-4.43	-7.0%	152,034	7/20/2023	13
VN30F2308	1122.00	0.81%	-7.43	-7.1%	721	8/17/2023	41
VN30F2309	1115.70	0.53%	-13.73	-37.9%	41	9/21/2023	76

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 9.99 điểm lên 1129.43 điểm, biên độ dao động 13.41 điểm. Các cổ phiếu như MWG, VCB, HPG, VPB, và STB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 bật tăng cuối phiên. Chỉ số tăng 0.89% so với phiên trước. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, tất cả các hợp đồng đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2215	11/1/2023	117	10:1	315,400	41.47%	1,170	680	21.43%	481	1.41	19,740	45,000	45,500
CMWG2214	9/5/2023	60	10:1	951,100	41.47%	2,500	360	20.00%	270	1.331	20,880	46,500	45,500
CHPG2303	7/17/2023	10	1:1	254,500	45.72%	1,550	3,800	15.85%	3,587	1.06	21,290	23,900	27,450
CHPG2305	8/7/2023	31	2:1	183,700	45.72%	2,400	2,100	10.53%	2,243	0.94	24,500	23,200	27,450
CMWG2302	11/9/2023	125	6:1	521,600	41.47%	1,100	330	10.00%	493	0.67	22,200	50,000	45,500
CFPT2210	8/31/2023	55	10:1	1,045,400	21.56%	1,300	340	6.25%	5	65.95	29,260	90,000	75,300
CHPG2226	9/5/2023	60	2:1	46,300	45.72%	1,510	4,130	5.90%	4,070	1.01	96,000	19,500	27,450
CHPG2306	11/9/2023	125	3:1	593,400	45.72%	1,970	2,540	3.25%	2,696	0.94	23,300	20,000	27,450
CMBB2215	11/1/2023	117	2:1	927,800	34.81%	1,700	2,140	2.39%	1,617	1.32	25,600	18,000	20,450
CMBB2214	9/5/2023	60	2:1	499,700	34.81%	2,700	2,210	2.31%	1,838	1.20	26,140	17,000	20,450
CVIB2201	9/5/2023	60	1.87:1	66,800	34.65%	2,700	2,810	1.44%	803	3.50	26,380	20,500	19,800
CFPT2214	11/1/2023	117	10:1	120,000	21.56%	1,870	1,610	1.26%	388	4.15	81,200	76,000	75,300
CTCB2215	9/5/2023	60	4:1	224,200	41.20%	1,350	1,520	0.66%	1,392	1.09	53,060	26,500	31,550
CSTB2303	11/9/2023	125	2:1	192,900	44.68%	1,100	4,400	0.00%	4,163	1.06	50,700	22,000	29,600
CACB2208	9/5/2023	60	4:1	126,500	30.37%	1,100	1,300	-0.76%	307	4.23	25,900	21,500	21,700
CSTB2225	11/1/2023	117	2:1	311,800	44.68%	2,600	5,030	-0.98%	4,792	1.05	108,400	20,500	29,600
CSTB2224	9/5/2023	60	2:1	62,300	44.68%	1,640	4,980	-1.19%	4,884	1.02	103,200	20,000	29,600
CFPT2303	11/9/2023	125	10:1	390,400	21.56%	2,240	620	-1.59%	97	6.42	94,500	86,000	75,300
CVNM2212	9/5/2023	60	7.85:1	696,900	21.51%	1,700	200	-4.76%	30	6.66	30,340	80,560	70,900
CVRE2220	9/5/2023	60	4:1	516,200	39.58%	2,500	300	-6.25%	182	1.65	34,380	30,000	27,000

Tổng8,046,90037.15%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 7/7/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2306 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 10.68%. Giá trị giao dịch giảm -28.95%. CSTB2306 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.68%.
- CMWG2302, CSTB2302, CHPG2305, và CHPG2306 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2302, CSTB2224, CHPG2306, và CHPG2226 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2301, và CHPG2226 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	105.00	4.27	5.10	1.06MLN
MWG	45.50	5.32	0.84	7.40MLN
HPG	27.45	1.67	0.66	22.61MLN
GVR	21.25	2.66	0.55	3.95MLN
VPB	19.85	1.53	0.51	8.35MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	54.00	-0.92	-1	1.22MLN
SAB	151.00	-1.56	0	203600
VIC	50.10	-0.60	0	2.94MLN
MSN	75.20	-1.05	0	1.42MLN
VND	17.70	-1.94	0	49.83MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

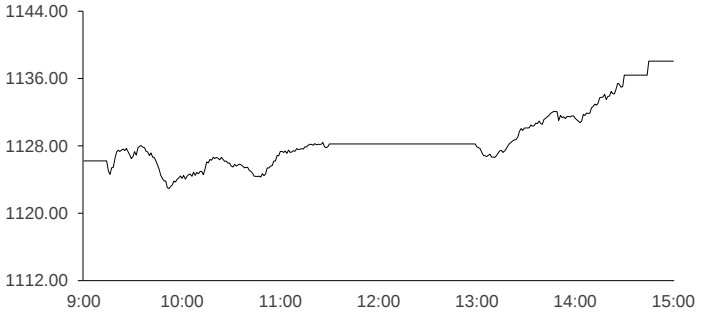
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DGW	46.00	6.98	0.12	3.87MLN
LEC	5.99	6.96	0.00	2400
VAF	10.80	6.93	0.01	200
BTB	32.90	6.82	0.01	1000
LGC	53.60	6.77	0.16	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	54.00	-0.92	-0.55	1.22MLN
SAB	151.00	-1.56	-0.39	203600
VIC	50.10	-0.60	-0.29	2.94MLN
MSN	75.20	-1.05	-0.29	1.42MLN
VND	17.70	-1.94	-0.11	49.83MLN

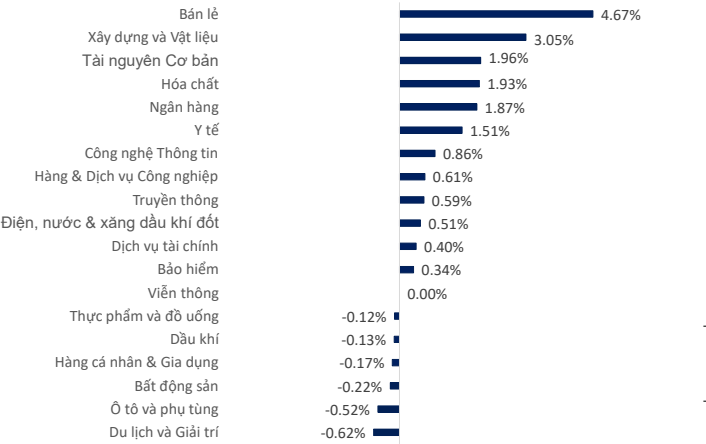
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DTD	33.60	9.80	0.14	2.20MLN
NTP	42.60	5.19	0.13	193700
SHS	13.70	0.74	0.13	17.14MLN
IDC	42.70	0.71	0.11	2.40MLN
HUT	19.30	1.05	0.11	1.43MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	22.20	-3.90	-0.29	11.05MLN
NVB	14.00	-1.41	-0.17	211300
BAB	13.90	-0.71	-0.12	1500
HTP	32.50	-3.27	-0.09	42500
PTI	31.00	-6.06	-0.08	10100

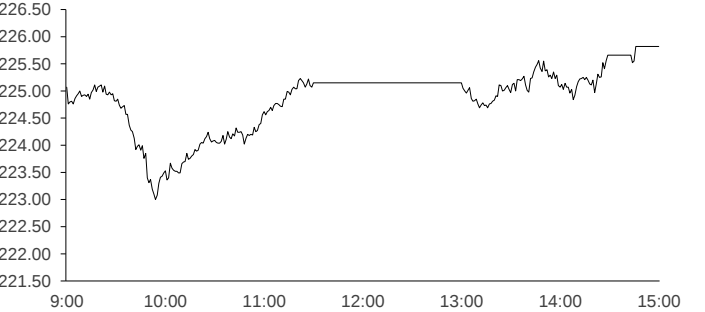
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CMC	5.50	10.0	0.00	46400
DTD	33.60	9.8	0.14	2.20MLN
SDU	25.80	9.8	0.01	23500
LBE	17.00	9.7	0.00	1700
BDB	13.90	9.5	0.00	11200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

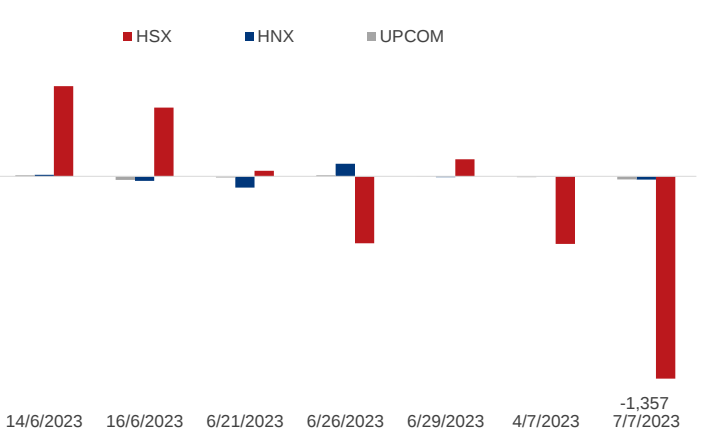
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BKC	7.30	-9.88	-0.01	5300
SIC	29.30	-9.85	-0.01	4100
DPC	11.20	-9.68	0.00	100
QTC	11.30	-9.60	0.00	1400
UNI	8.60	-9.47	-0.01	5400

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

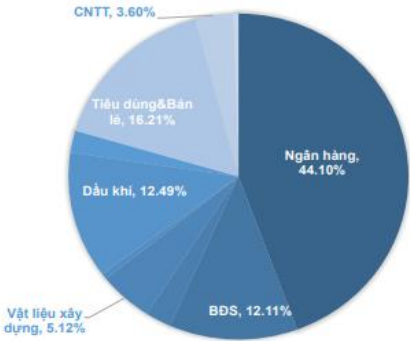
Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	105.0	4.3%	0.9	21,605	4.8	7,311	14.4	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.3	0.8%	1.0	9,743	1.7	4,208	10.5	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.9	1.5%	1.2	5,794	7.1	3,972	5.0	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	31.6	0.0%	1.5	4,825	4.5	14,982	2.1		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	20.5	1.2%	1.4	4,031	10.5	14,982	1.4	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	29.6	1.7%	1.3	2,426	12.4	4,640	6.4	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	21.3	2.7%	1.1	3,696	3.6	4,603	4.6	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	30.6	1.8%	1.6	1,021	10.7	4,880	6.3	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	42.7	0.7%	1.7	613	4.5			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	45.5	3.4%	1.7	887	3.3	1,217	37.4		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.5	1.7%	1.0	6,940	26.6	1,916	14.3	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	54.0	-0.9%	0.9	10,223	2.9	1,896	28.5	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.0	0.2%	1.1	2,668	4.8	5,227	5.2	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	30.2	0.0%	0.4	941	2.0	1,576	19.2	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	32.0	-1.7%	1.6	534	5.9	2,557	12.5	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	67.8	0.4%	1.5	1,120	10.1	14,120	4.8	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	35.5	1.3%	1.3	604	3.5	6,793	5.2	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	27.6	1.7%	0.8	635	4.4	2,625	10.5	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	96.0	0.8%	0.7	7,989	2.8	2,292	41.9	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	40.3	0.0%	1.1	2,226	2.6	1,340	30.1	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	33.2	0.3%	1.1	690	6.6	993	33.4	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	24.9	-0.6%	1.4	601	4.2	7,698	3.2	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.1	-1.1%	1.1	1,334	5.7	3,895	3.4	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	70.9	0.6%	1.2	6,443	17.8	2,605	27.2	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	75.2	-1.1%	1.2	4,655	4.7	3,456	21.8	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	45.5	5.3%	1.4	2,894	14.2	7,475	6.1	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	71.8	-1.1%	0.8	1,024	4.1	2,965	24.2	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	74.0	3.5%	1.2	590	3.8	12,800	5.8	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	55.8	4.3%	0.6	731	5.8	7,059	7.9	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	75.3	0.9%	0.8	4,158	2.9	5,901	12.8	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	1.14%	1.44%	1.05%	0.89%
1 tuần	2.61%	2.81%	1.60%	0.56%
1 tháng	6.13%	6.67%	3.34%	3.38%
3 tháng	10.25%	17.42%	6.39%	4.69%



Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.6	0.9%	1.2	6,185	5.0	3,520	8.4	1.3	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	21.7	0.0%	1.1	3,665	6.7	3,742	5.8	1.3	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	18.4	0.8%	0.9	2,007	1.7	3,149	5.8	1.2	19.7%	22.6%
LPB	Ngân hàng	16.1	3.9%	1.5	1,210	9.3	2,732	5.9	1.1	4.1%	19.9%
VIB	Ngân hàng	19.8	1.0%	1.4	2,177	2.2	3,469	5.7	1.5	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	17.7	-1.9%	2.0	937	37.8	489	36.2	1.5	23.6%	4.8%
TPB	Ngân hàng	18.1	-0.8%	1.1	1,728	3.7	2,895	6.2	1.2	29.2%	20.9%
SSI	chứng khoán	26.5	0.6%	1.7	1,724	16.8	1,120	23.6	1.7		7.9%
CII	Xây dựng	18.2	2.0%	1.9	224	7.8	218	83.4	0.8	8.7%	1.0%
C4G	Xây dựng	14.2	2.2%	2.1	208	2.0	791	18.0	1.3	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	74.0	6.5%	1.9	239	5.0	184	402.3	0.7	49.0%	0.2%
HHV	Xây dựng	15.7	2.0%	1.7	224	5.3	903	17.3	0.7	4.5%	3.9%
LCG	Xây dựng	13.9	3.7%	2.1	114	7.9	812	17.1	1.0	3.3%	6.1%
BCM	KCN	80.1	0.4%	1.0	3,605	1.0	1,170	68.4	4.9	2.7%	8.1%
HUT	KCN	19.3	1.0%	1.5	293	1.2	162	119.3	1.7	1.9%	1.4%
PHR	KCN	51.0	3.3%	1.4	300	1.9	6,039	8.4	2.0	15.3%	24.1%
SZC	KCN	32.4	2.7%	1.9	169	1.8	1,103	29.4	2.5	3.1%	8.9%
HSG	Vật liệu	17.2	4.9%	2.1	461	16.8	(1,694)		1.0	17.6%	-9.6%
HT1	Vật liệu	17.2	3.0%	1.5	285	0.8	386	44.5	1.3	3.5%	2.9%
NKG	Vật liệu	18.4	5.1%	2.3	211	12.0	(2,586)		0.9	9.8%	-11.8%
PTB	Vật liệu	54.0	3.8%	1.1	160	2.0	6,017	9.0	1.3	14.5%	15.7%
KSB	Vật liệu	31.3	1.0%	1.7	104	3.1	1,393	22.5	1.2	4.1%	5.6%
NVL	BDS	14.5	0.7%	0.9	1,229	12.2	362	40.0	0.8	3.5%	1.9%
DXG	BDS	14.9	1.7%	2.3	394	7.4	(240)		1.0	18.8%	-1.6%
HDC	BDS	28.4	0.4%	1.4	167	0.7	2,526	11.2	2.0	1.8%	20.9%
DIG	BDS	20.8	-0.2%	2.6	552	14.4	262	79.5	1.9	5.5%	2.1%
IJC	BDS	14.1	1.1%	2.1	154	1.0	1,662	8.5	0.9	6.4%	11.2%
BSR	Dầu khí	17.5	0.6%	1.4	2,359	4.4	4,750	3.7	1.1	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.1	-0.4%	1.2	324	4.3	2,740	8.4	1.2	15.2%	15.4%
PLC	Săm lốp	38.5	0.8%	1.8	135	0.5	1,355	28.4	2.5	1.3%	8.2%
DRC	Tiện ích	22.4	1.6%	1.2	115	0.7	2,246	10.0	1.4	9.1%	14.4%
REE	Tiện ích	65.2	0.2%	0.8	1,159	2.7	6,714	9.7	1.7	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	18.5	-2.4%	2.0	683	20.1	10	1847.6	1.3	11.4%	0.1%
NT2	Tiện ích	29.8	-0.8%	0.8	372	1.3	3,245	9.2	1.9	15.6%	20.9%
HDG	Tiện ích	30.4	-0.2%	1.6	403	1.3	3,775	8.0	1.7	24.7%	22.6%
PC1	Tiện ích	26.4	0.6%	1.4	310	1.7	1,257	21.0	1.4	6.9%	6.8%
GEG	Tiện ích	14.6	-3.6%	1.1	216	1.6	902	16.1	1.6	46.7%	5.7%
BCG	Dầu khí	9.3	-0.5%	2.2	215	1.9	220	42.2	0.7	1.7%	1.5%
SAB	Bán lẻ	151.0	-1.6%	0.2	4,210	1.3	7,649	19.7	4.0	62.3%	22.1%
QNS	Bán lẻ	48.5	-1.4%	0.5	753	3.8	4,226	11.5	2.0	17.6%	17.5%
FRT	Bán lẻ	75.2	0.9%	1.5	445	2.3	1,620	46.4	5.1	33.2%	11.5%
DGW	Bán lẻ	46.0	7.0%	1.9	334	7.5	3,397	13.5	3.0	23.8%	24.7%
DBC	Bán lẻ	24.5	1.9%	2.0	257	8.1	(1,339)		1.4	7.2%	-7.2%
PET	Bán lẻ	29.4	4.8%	2.3	126	1.4	1,026	28.6			4.3%
BAF	Bán lẻ	24.1	1.3%		150	3.4	1,409	17.1	1.8	0.2%	11.8%
ANV	Thủy sản	37.4	1.4%	1.6	216	3.9	4,368	8.6	1.6	4.3%	20.1%
VSC	Logistics	38.5	3.2%	0.5	203	4.4	2,087	18.5	1.8	3.1%	9.4%
HAH	Logistics	48.0	1.5%	1.2	147	4.5	9,072	5.3	1.4	4.9%	34.4%
CTR	Công nghệ	74.6	3.6%	1.4	371	1.5	4,040	18.5	4.9	10.6%	29.3%
TNG	Dệt may	20.1	2.0%	1.7	99	1.9	2,665	7.5	1.4	19.0%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639